

ÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 19/3/2024

V/v tranh chấp "Chia tài sản sau khi ly hôn".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Hồng Tâm**

Các Thẩm phán:

1. Bà **Nguyễn Thanh Nhàn**.

2. Ông **Nguyễn Thanh Triều**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Đạt**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Thúy**, Kiểm sát viên.

Trong các ngày **13** và ngày **19** tháng **3** năm **2024**, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2024/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp "Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 177/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh **Trần Thanh P**, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn D**, Luật sư của Văn phòng luật sư Dương thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt)

* Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Hồng T**, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Trần Thanh K**, Luật sư của Văn phòng luật sư Trần Thanh K thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Mai Văn C**, sinh năm 1936 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Ông **Triệu Văn Đ**, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Anh **Mai Văn T**, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. **Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Toàn V**. Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Văn T**. Chức vụ: Giám đốc chi nhánh Huyện C.

Ủy quyền lại: Ông **Trần Hoàng Th**, Phó giám đốc chi nhánh Huyện C (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Đường D3A Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* *Người kháng cáo:* Bị đơn **Nguyễn Thị Hồng T**

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Nguyên đơn anh Trần Thanh P trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị Hồng T chung sống với nhau vào năm 2000 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào năm 2001. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc; đến đầu năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do thường xuyên cãi vã, đánh nhau, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Anh P và chị T không hàn gắn được tình cảm và đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh P yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh P yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Hồng T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Nguyễn Kiều N, sinh ngày 30/5/2001 và Trần Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 29/10/2006. Cháu Nhi hiện tại đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Khi ly hôn, anh P yêu cầu được nuôi con chung tên Trần Nguyễn Tuấn K, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

* *Bị đơn Nguyễn Thị Hồng T trình bày:*

Chị thống nhất với anh Trần Thanh P về thời gian, điều kiện kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn do anh P có người phụ nữ khác dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay đối với yêu cầu xin ly hôn của anh P, chị T có ý kiến:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hồng T đồng ý ly hôn với anh Trần Thanh P.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Nguyễn Kiều N, sinh ngày 30/5/2001 và Trần Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 29/10/2006. Cháu N hiện tại đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Khi ly hôn, chị T để anh P nuôi con chung tên Trần Nguyễn Tuấn K, chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Ngày 16/01/2019 chị T có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm có:

+ 01 căn nhà chung của vợ chồng có diện tích khoảng 300m² giá trị khoảng 2.500.000.000 đồng và các tài sản trong nhà: 02 tủ lạnh, 04 tivi, 01 máy nước nóng, 02 bộ ghế salon gỗ, 02 máy lạnh điều hòa nhiệt độ. Các tài sản này khoảng 200.000.000 đồng, 01 dãy chuồng heo 100.000.000 đồng, hàng rào bao quanh đất ngôi nhà 70.000.000 đồng.

+ 01 ngôi nhà xây dựng để bán tạp hóa và quây quay heo khoảng 200m² có giá trị khoảng 80.000.000 đồng.

+ 1 ngôi nhà bán kiên cố khoảng 70m² để giữ vườn sầu riêng và hàng rào lưới B40 có giá trị khoảng 100.000.000 đồng.

+ Chi phí cải tạo đất lúa thành đất vườn để trồng cây sầu riêng khoảng 40.000.000 đồng.

+ Khoảng 190 cây sầu riêng có giá trị khoảng 380.000.000 đồng.

+ Kiếng trồng trước sân nhà (cây mai, cây tùng) có giá trị khoảng 300.000.000 đồng.

+ 01 Chiếc xe SH do anh Trần Thanh P đứng tên, biển kiểm soát 63B2-14747 có giá trị khoảng 260.000.000 đồng. Anh P đã bán, chị T không biết.

Ngoài ra, anh P đã bán 01 chiếc xe ô tô là tài sản chung của vợ chồng cho người khác và đã tiêu xài hết. Chị T không tranh chấp đối với chiếc xe ô tô đã bán.

Chị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C chia đôi đối với toàn bộ tài sản chung nêu trên. Chị T nhận giá trị tài sản chung là 2.000.000.000 đồng, anh P nhận toàn bộ hiện vật. Chị T yêu cầu anh P thực hiện giao tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại Biên bản hòa giải ngày 19/8/2019, chị Nguyễn Thị Hồng T thống nhất với số lượng tài sản, giá tài sản tại Chứng thư thẩm định giá số 011/19/CT-CN-VALUINCO vào tháng 6/2019 gồm có:

+ Căn nhà diện tích 153,27m²; mái che 116,88m²; Phần nhà kho + lò heo quay diện tích 62,1m²; Chuồng heo diện tích 66m²; Hồ cá cảnh diện tích 8,66m², Hàng rào diện tích 30,4m²; Cổng rào diện tích 8,76m²; 01 tủ lạnh Sanyo; 01 tủ lạnh Sharp; 01 máy giặt Toshiba, 01 tivi Samsung 55 inch; 01 tivi Sony 40 inch; 01 máy điều hòa Panasonic; 01 máy điều hòa Dailin; 01 máy nước nóng lạnh; 01 bộ bàn ghế gồm 1 bàn, 6 ghế; 01 bộ salon gỗ 5 món; 01 bộ salon gỗ 6 món; 01 kệ ly, chén bằng kính nhôm diện tích 2,25m²; 01 tủ đồ bằng gỗ; 28 cây sầu riêng loại A; 08 cây sầu riêng loại C; 03 cây dừa loại A; 01 cây bưởi loại A; 03 cây mai tứ quý; 07 cây mai vàng; 17 cây mai chiếu thủy; 02 cây tùng; 03 cây bông trang; 02 cây kim quýt; 01 cây nguyệt quế; 01 cây sanh. Toàn bộ công trình, cây trồng trên thửa đất số 237 tại ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị T1 (mẹ của anh Trần Thanh P).

+ Căn nhà diện tích 58,5m²; hàng rào lưới B40 diện tích 718,38m²; 43 cây sầu riêng loại A; 32 cây sầu riêng loại B2; 16 cây sầu riêng loại C. Nhà và cây trồng trên thửa đất 757, 758, 768 tại ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị T1.

Tại phiên tòa ngày 08/10/2019, chị T yêu cầu định giá lại tài sản chung của vợ chồng và tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhưng chưa được định giá gồm: 01 tivi 32 inch, 01 tivi 42 inch, 06 cái camera, 01 máy xịt thuốc, 01 tủ đông đá, hệ thống ống dẫn nước và mô tơ dẫn nước.

- Về nợ chung: Không có.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Mai Văn C trình bày: Ông là cha của anh Trần Thanh P. Đối với phần đất của bà Trần Thị T1 đứng tên ông không có tranh chấp và ông cũng không có ý kiến đối với vụ án xin ly hôn giữa anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Thị Hồng T.

- Ông Triệu Văn Đ trình bày: Vào ngày 23/12/2009, ông có thỏa thuận với anh Trần Thanh P xác lập Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất của bà Trần Thị T1 ở các thửa 757, 758, 768 tại ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang do anh Trần Thanh P đại diện bà Trần Thị T1 ký kết hợp đồng. Ông Đ và anh P thỏa thuận: Thời hạn thuê đất là 5 năm tính từ tháng 2/2010, sâu riêng anh P đã có sẵn ông chăm sóc, hoa lợi phát sinh từ thu hoạch sâu riêng ông Đ hưởng, giá thuê đất là 90.000.000 đồng. Số tiền thuê đất được trả làm 03 đợt:

- Đợt 1: Sau khi ký kết hợp đồng trả 10.000.000 đồng.

- Đợt 2: Tháng 4/2010 giao 40.000.000 đồng.

- Đợt 3: Tháng 4/2011 giao 40.000.000 đồng.

Sau khi ký kết hợp đồng, anh P đã giao đất cho ông canh tác. Vào thời điểm trước khi ông thuê đất, anh P tưới sâu riêng bằng thùng phi đầy máy giữa kéo đi. Đến năm 2010, ông thuê đất anh P, để thuận tiện cho việc tưới tiêu, ông có đặt dàn ống tưới: ống phi 27mm, dài 600m, ống phi 60mm, dài 660m, ống phi 90mm, dài 150m, bết tưới phi 27mm, khoảng 350 cái và 01 moteur hiệu Lucky Pro công suất 1,5 HP giá 2.600.000 đồng. Hệ thống ống tưới ông đã đặt khoảng 20.000.000 đồng. Do thời gian đã lâu, ông không còn giữ hóa đơn mua hàng nữa, ông không nghĩ anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Thị Hồng T tranh chấp đối với hệ thống ống nước ông đã đặt và moteur ông mua. Nếu anh P và chị T cho rằng đây là tài sản chung của anh chị, do anh chị mua và đặt trên đất thì ông yêu cầu anh P và chị T chứng minh và cung cấp chứng cứ cho Tòa án hóa đơn mua hàng đối với tài sản này. Nếu anh P và chị T chứng minh được đây là tài sản của anh, chị thì Tòa công nhận là tài sản chung của anh chị và chia theo pháp luật. Nếu anh P và chị T không chứng minh được thì ông yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị T đối với hệ thống ống tưới và moteur ông đã đặt. Hiện, ông không tranh chấp với anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Thị Hồng T.

- Anh Mai Văn T trình bày: Vào ngày 07/5/2018, anh có mua của anh Trần Thanh P một xe mô tô SH 150i, biển kiểm soát 63B2 - 14747, màu đỏ do anh Trần Thanh P đứng tên chủ sở hữu, giá thỏa thuận mua bán 70.000.000 đồng. Anh đã giao cho anh P số tiền 70.000.000 đồng và anh P giao cho anh xe mô tô biển kiểm soát 63B2 - 14747. Giao xe và nhận tiền cùng ngày. Đến ngày 19/5/2018 anh được đứng tên giấy đăng ký xe. Hiện anh P và chị Nguyễn Thị Hồng T tranh chấp xe mô tô biển kiểm soát 63B2 - 14747 anh có ý kiến: Việc mua bán xe giữa anh và anh P là hợp pháp, anh P là chủ sở hữu, anh và anh P mua bán được Ủy ban nhân dân xã L chứng

thực. Sau khi mua bán, anh đã đi đăng ký quyền sở hữu và hiện anh đang đứng tên chủ quyền xe. Từ khi anh mua xe đến nay không xảy ra tranh chấp.

- *Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam trình bày:* Vào ngày 17/7/2023, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam, Phòng Giao dịch L và ông Trần Thanh P có ký kết Hợp đồng tín dụng số 6911LAV202303023, ông P có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 548, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.174,8m² và thửa đất số 293, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.170m², tọa lạc tại ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 27/12/2019 cho ông Trần Thanh P đứng tên. Xét thấy, đây là tài sản cá nhân của ông P và quá trình vay ông P không vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay nên Ngân hàng chưa yêu cầu gì trong vụ án. Trường hợp có phân chia quyền sử dụng đất thì đề nghị ông P có trách nhiệm trả hết nợ cho Ngân hàng rồi mới phân chia.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 168/2019/HNGĐ-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 147, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 61, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Thanh P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Thanh P được ly hôn với chị Nguyễn Thị Hồng T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 29/10/2006 cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị Hồng T.

Anh P có trách nhiệm trích chia cho chị Nguyễn Thị Hồng T $\frac{1}{2}$ số tài sản chung trị giá bằng tiền là 943.902.000 đồng. Thời hạn anh P trả số tiền trên cho chị T ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Anh P được sở hữu, sử dụng và định đoạt đối với toàn bộ tài sản chung của vợ chồng theo Chứng thư thẩm định giá số 011/19/CT-CN-VALUINCO ngày 11/6/2019 và Chứng thư thẩm định giá số 0363A-19/CT-NOVA ngày 31/10/2019 gồm các tài sản sau đây:

- Căn nhà diện tích 153,27m², cột bê tông, vách tường có dán gạch cao 1,6m, đỡ mái gỗ quy cách, mái tole, nền gạch ceramic, cửa chính gỗ, có trần có khu phụ; Mái che diện tích 116,88m²; Phần nhà kho + lò heo quay diện tích 62,1m² kết cấu cột bê tông + cột gỗ, đỡ mái gỗ tạp, mái tole thiết + tole xi măng, nền xi măng; Chuồng heo diện tích 66m² cột bê tông, vách tường lững cao 0,8m, đỡ mái gỗ quy cách, mái tole, nền xi măng, có vách ngăn; Hồ cá cảnh diện tích 8,66m² kết cấu thành xây gạch cao 1m dán gạch, đáy dán gạch; Hàng rào diện tích 30,4m² móng, cột bê tông, xây tường cao 0,8m có ốp đá, phía trên khung bê tông hoa văn đúc sẵn; Cổng rào diện tích 8,76m² trụ xây gạch 400 x 400 ốp gạch ceramic, cửa cổng song sắt; 01 tủ lạnh Sanyo; 01 tủ lạnh Sharp;

01 máy giặt Toshiba, 01 tivi Samsung 55 inch; 01 tivi Sony 40 inch; 01 máy điều hòa Panasonic; 01 máy điều hòa Dailin; 01 máy nước nóng lạnh; 01 bộ bàn ghế gồm 1 bàn, 6 ghế; 01 bộ salon gỗ 5 món; 01 bộ salon gỗ 6 món; 01 kệ ly, chén bằng kính nhôm diện tích 2,25m²; 01 tủ đồ bằng gỗ; 28 cây sầu riêng loại A; 03 cây dừa loại A; 01 cây bưởi loại A; 03 cây mai tứ quý khoảng 12 năm tuổi; 07 cây mai vàng khoảng 12 năm tuổi; 17 cây mai chiếu thủy khoảng 10 năm tuổi; 02 cây tùng khoảng 10 năm tuổi; 02 cây bông trang khoảng 7 năm tuổi; 01 cây kim quýt khoảng 7 năm tuổi; 01 cây sanh khoảng 10 năm tuổi; 01 tủ áo bằng ván ép kích thước 0,55m x 1,54m x 2m; 2 giường gỗ kích thước 1,64m x 2,14m x 1,15m; 01 kệ tivi; 01 bộ loa âm thanh 2 cái; 01 giường gỗ 1,23m x 1,6m x 1,2m; mô tơ + ông. Toàn bộ công trình, cây trồng được nằm trên thửa đất 237 tại ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị T1.

- Căn nhà diện tích 58,5m² cột bê tông, vách tường, đỡ mái gỗ quy cách, mái tole, nền xi măng; Hàng rào lưới B40, trụ đá diện tích 718,38m²; 59 cây sầu riêng loại A; 40 cây sầu riêng loại B2; 01 máy xịt thuốc. Nhà và cây trồng trên thửa đất 757, 758, 768 tại ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị T1.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn Trần Thanh P và bị đơn Nguyễn Thị Hồng T kháng cáo.

Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 65/2020/HNGĐ-PT ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 168/2019/HNGĐ-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang về phần chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang giải quyết lại sơ thẩm vụ án đối với phần tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Vụ án, được Tòa án nhân dân huyện C thụ lý lại và ngày 27/5/2021, bị đơn Nguyễn Thị Hồng T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia quyền sử dụng đất các thửa đất 757, diện tích 320m²; thửa 758, diện tích 1.990m²; thửa 768 diện tích 2.710m² và thửa 237 diện tích 2.250m², tổng cộng 7.183,9m² cho thành viên trong hộ là bà Trần Thị T1 và anh Nguyễn Thanh P mỗi người được 3.591,9m², chị yêu được chia 1/2 quyền sử dụng đất của anh P là 1.795,95m².

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 177/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Thanh P.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Hồng T.
3. Anh Trần Thanh P được quyền sở hữu các tài sản chung gồm:

+ Tài sản trên thửa đất số 757 + 758 là: Căn nhà diện tích 153,27m²; mái che 116,88m²; Phần nhà kho + lò heo quay diện tích 62,1m²; Chuồng heo diện tích 66m²; Hồ cá cảnh diện tích 8,66m², Hàng rào diện tích 30,4m²; Cổng rào diện tích 8,76m²; 1

tủ lạnh Sanyo; 1 tủ lạnh Sharp; 1 máy giặt Toshiba, 1 tivi Samsung 55 inch; 1 tivi Sony 40 inch; 1 máy điều hòa Panasonic; 1 máy điều hòa Daikin; 1 máy nước nóng lạnh; 1 bộ bàn ghế gồm 1 bàn, 6 ghế; 1 bộ salon gỗ 5 món; 1 bộ salon gỗ 6 món; 1 kệ ly, chén bằng kính nhôm diện tích 2,25m²; 1 tủ đồ bằng gỗ; 3 cây dừa loại A; 1 cây bưởi loại A; 3 cây mai tứ quý; 7 cây mai vàng; 17 cây mai chiếu thủy; 2 cây bông trang; 1 cây kim quýt; 1 cây sanh; 2 cây tùng; 1 tủ áo bằng ván ép; 2 giường gỗ kích thước 1,64m x 2,14m x 1,15m; 1 kệ tivi; 1 bộ loa âm thanh 2 cái; 1 giường gỗ 1,23m x 1,6m x 1,2m;

+ Tài sản trên thửa đất số 768 + 237 là: Căn nhà diện tích 58,5m²; hàng rào lưới B40 diện tích 718,38m²;

+ 57 cây sầu riêng loại A, 30 cây sầu riêng loại B2 trên các thửa đất;

Toàn bộ nhà ở, công trình, cây trồng trên thửa đất đều tọa lạc tại ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị T1 (mẹ của anh Trần Thanh P hiện đã sang tên chuyển quyền cho anh Trần Thanh P đứng tên).

4. Anh Trần Thanh P có trách nhiệm chia lại cho chị Nguyễn Thị Hồng T trị giá tài sản chung với số tiền là 737.843.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 29 tháng 9 năm 2023, bị đơn Nguyễn Thị Hồng T có đơn kháng cáo chỉ T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố về chia tài sản chung.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị Hồng T phân tích cho rằng: Tài sản này được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, không có tài liệu nào chứng minh tài sản này là tài sản riêng của ông P. Theo biên bản hòa giải ngày 19/8/2019, anh P đã thống nhất tài sản chung là các tài sản được thẩm định theo chứng thư thẩm định giá. Anh Trần Thanh P được đứng tên quyền sử dụng đất ngày 27/12/2019 trước khi ly hôn, cho nên tài sản này là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân không có tài liệu nào chứng minh tài sản này là tài sản riêng của anh P. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét lỗi của anh P khi giải quyết chia tài sản chung. Căn cứ theo các Điều 38, 59, 61, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Luật Đất đai năm 2013, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Án lệ số 03, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Thẩm, chia đôi tài sản chung theo quy định pháp luật và nhận tài sản bằng giá trị; diện tích đất 3591,9m² mỗi người nhận 1.795,9m², bà Thẩm yêu cầu nhận diện tích đất.

* *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Trần Thanh P phân tích và lập luận cho rằng:* chị Nguyễn Thị Hồng T kháng cáo yêu cầu chia 87 cây sầu riêng loại A, 40 cây sầu riêng loại B, hệ thống tưới tiêu trên phần đất trồng cây sầu riêng, chi phí cải tạo đất và chia quyền sử dụng đất. Đối với có 20 cây sầu riêng loại A và 10 cây sầu riêng loại B đã chết và nguyên nhân chết do ngập mặn. Trong thời gian đó, anh P cũng đã cố gắng chăm sóc, nếu không thì không chỉ chết bao nhiêu đó, nên yêu cầu chia 87 cây sầu riêng loại A và 40 cây sầu riêng loại B, là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đối với yêu cầu này.

Đối với yêu cầu về hệ thống tưới tiêu: Hệ thống tưới tiêu này cũng đã được thẩm định và cấp sơ thẩm cũng đã xem xét và chỉ chấp nhận 01 phần. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, phía anh P cũng đã chấp nhận thêm 01 phần, việc chấp nhận này cũng phù hợp với quy định pháp luật và đảm bảo quyền lợi của hai bên.

Về việc cải tạo đất: nguồn gốc đất này của bà Trần Thị T1 và bà Tư đã vay ngân hàng và cải tạo đất trồng sầu riêng. Trong thời gian trồng sầu riêng, phía bà Tư cũng như anh P đã cho thuê để người ta bù đắp cải tạo, xây dựng hệ thống tưới tiêu, yêu cầu cải tạo đất này là không có cơ sở, không xác định việc cải tạo đó phía chị T đã đầu tư như thế nào. Việc hoa lợi thu được đã dùng để cất nhà và tạo lập được tài sản khác chứ không phải chị T không được hưởng lợi từ việc thu lợi này.

Đối với yêu cầu chia quyền sử dụng đất: bị đơn cho rằng quyền sử dụng đất này cấp cho hộ và anh P có $\frac{1}{2}$ khoảng trên 3000m², như vậy tài sản đó là tài sản chung và phải chia cho chị T $\frac{1}{2}$. Yêu cầu này là không có cơ sở bởi vì nguồn gốc của phần đất này là bà Trần Thị T1 đã kê khai năm 1997 và cũng đã được cấp quyền sử dụng đất từ năm 1999. Bà Tư chết năm 2013, sau khi mà anh P và chị T có mâu thuẫn dẫn đến ly hôn, thủ tục thừa kế anh P cũng đã được cấp giấy chứng nhận từ thời điểm tháng 12/2019 nên cho rằng quyền sử dụng đất đó là tài sản chung là không có cơ sở về mặt pháp lý. Việc nhận định bà Tư cho đất vợ chồng và cất nhà theo án lệ có những nội dung khác nhau, cho nên không có cơ sở để xác định quyền sử dụng đất này là ông P đã nhập vào tài sản chung. Tài sản này không phải là tài sản tạo lập và cũng không phải là tài sản do vợ chồng mua và quyền sử dụng đất này của bà Trần Thị T1 để lại một phần cho anh Trần Thanh P. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: giữ nguyên bản án sơ thẩm và chấp nhận một phần mà anh P đã tự nguyện chia lại cho phía chị Nguyễn Thị Hồng T là 750 triệu đồng.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hồng T, ghi nhận tự nguyện của anh P chia thêm cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị hệ thống tưới tiêu và các tài sản chung khác với tổng số tiền 750.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn Nguyễn Thị Hồng T thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại các điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Mai Văn C, Triệu Văn Đ, anh Mai Văn T vắng mặt, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Năm 2018, nguyên đơn Trần Thanh P khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Hồng T, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung chưa thành niên tên Trần Nguyễn Tuấn K. Trong quá trình giải quyết, bị đơn Nguyễn Thị Hồng T có yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 168/2019/HNGĐ-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định cho anh Trần Thanh P ly hôn với chị Nguyễn Thị Hồng T, giải quyết con chung và chia tài sản chung. Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Thị Hồng T kháng cáo.

Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 65/2020/HNGĐ-PT ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 168/2019/HNGĐ-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang về phần chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang giải quyết lại sơ thẩm vụ án đối với phần tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Như vậy, Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 168/2019/HNGĐ-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã có hiệu lực pháp luật về quan hệ hôn nhân, về con chung kể từ ngày 30/9/2020.

Lẽ ra, khi thụ lý lại, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo thay đổi tư cách tố tụng trong vụ án, xác định chị Nguyễn Thị Hồng T là nguyên đơn, anh Trần Thanh P là bị đơn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự mới phù hợp. Tòa án sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong trường hợp này. Bên cạnh đó, anh P không có yêu cầu chia tài sản chung nhưng phân quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh P, là không phù hợp.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị Hồng T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố về chia tài sản chung, cụ thể yêu cầu xem xét chia đủ 87 cây sầu riêng loại A, 40 cây sầu riêng loại B và 38 loại cây sầu riêng loại C; hệ thống tưới tiêu, chi phí cải tạo đất lúa thành đất vườn để trồng sầu riêng, xác định diện tích 3.591,9m² trong tổng diện tích 04 thửa đất cấp cho hộ là tài sản chung của vợ chồng và chị yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ là 1.795,9m².

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm, bị đơn Nguyễn Thị Hồng T xác định thống nhất, không kháng cáo.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Hồng T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với việc chia giá trị cây sầu riêng:

Thời điểm xét xử sơ thẩm lần 1 vào năm 2019, Chứng thư thẩm định giá ngày 31/10/2019 của Công ty TNHH thẩm định giá Nova xác định số lượng sầu riêng tranh chấp đang trồng trên 04 thửa đất là 87 cây sầu riêng loại A, 40 cây sầu riêng loại B và 38 loại cây sầu riêng loại C. (bút lục 136-172)

Khi xét xử phúc thẩm lần 1 vào năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang tiến hành xem xét thẩm định ngày 10/9/2020 xác định có 30 cây sầu riêng loại A và 10 cây sầu riêng loại B2 đã chết, nguyên nhân do ngập mặn. Do đó, sầu riêng loại A chỉ còn lại 57 cây và sầu riêng loại B chỉ còn 30 cây. (bút lục 280-281).

Anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Thị Hồng T thống nhất chia mỗi người 1/3 giá trị đối với cây sầu riêng loại A và chia $\frac{1}{2}$ giá trị cây sầu riêng loại B nhưng không

thống nhất số lượng, cụ thể anh P yêu cầu trừ số lượng sầu riêng đã chết, còn chị T không đồng ý trừ những cây đã chết và cho rằng do anh P quản lý nên anh P phải chịu trách nhiệm. Đối với 38 loại cây sầu riêng loại C: anh P không đồng ý chia, còn chị T yêu cầu được chia đôi.

Bản án sơ thẩm nhận định số lượng 30 cây sầu riêng loại A; 10 cây sầu riêng loại B chết do ảnh hưởng ngập mặn là nguyên nhân khách quan và loại trừ khi phân chia, là có căn cứ và phù hợp với thực tế tại địa phương; còn 38 cây sầu riêng loại C có thời hạn 01 năm tuổi, thời điểm anh P trồng, chị T không còn sống chung, nên bản án sơ thẩm xác định xác định 38 cây sầu riêng loại C là không phải tài sản chung của vợ chồng, là phù hợp.

[3.2] Đối với chi phí cải tạo đất lúa thành đất vườn:

Bị đơn Nguyễn Thị Hồng T yêu cầu được chia 40.000.000 đồng chi phí cải tạo đất lúa thành đất vườn:

Xét thấy, theo chứng thư thẩm định giá thẩm định giá ngày 31/10/2019 của Công ty TNHH thẩm định giá Nova thể hiện chi phí cải tạo đất lúa thành đất vườn của thửa 757 và 758 là 5.400.000 đồng và thửa 768, 237 là 19.350.000 đồng, tổng cộng là 24.750.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh P có cung cấp cho Tòa án sổ vay vốn ngày 23/11/1999 anh P, bà Tư vay chăm sóc vườn vào các ngày: Ngày 24/11/1999 vay số tiền 4.000.000 đồng, ngày 08/12/2000 vay số tiền 2.000.000 đồng, ngày 14/9/2001 vay đề bao 260.000 đồng, ngày 26/9/2003 vay số tiền 5.500.000 đồng chăm sóc sầu riêng (bút lục 182-191), chị T không cung cấp được tài liệu hay chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của chị, nên bản án sơ thẩm không chấp nhận, là có căn cứ.

Chị T kháng cáo nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh, nên không có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Đối với việc yêu cầu chia quyền sử dụng đất diện tích 1.795,9m²:

Hộ bà Trần Thị T1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02946 ngày 01/8/2000 đối với thửa 757 diện tích 320m² và thửa 758 diện tích 1.990m² và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02765 ngày 02/11/1999 đối với thửa 768 diện tích 2.710m² và thửa 237 diện tích 2.250m². Thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ bà Trần Thị T1 có 02 thành viên gồm bà Trần Thị T1 và anh Trần Thanh P. Bà Trần Thị T1 mất năm 2013, đến tháng 12/2019 (sau khi xét xử sơ thẩm lần 1), anh Trần Thanh P tiến hành thủ tục nhận thừa kế và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 548 diện tích 2.174,8m², thửa 292 diện tích 2.299m² và thửa 293 diện tích 2.710m². Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia quyền sử dụng đất của chị Nguyễn Thị Hồng T, là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị Hồng T thừa nhận năm 2000 khi chị về chung sống với anh P thì các thửa đất này đã có, 03 tháng sau khi cưới, chị và anh P bắt đầu kinh doanh lò heo quay và mua bán thịt heo, chị cũng thừa nhận 04 thửa đất này cũng không phải do vợ chồng chị nhận chuyển nhượng hay tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Chị Nguyễn Thị Hồng T cho rằng quyền sử dụng đất đã được bà Trần Thị T1 tặng cho vợ chồng chị, nhưng chị cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh việc tặng cho, nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của chị T.

[3.4] Đối với hệ thống tưới tiêu trên 04 thửa đất:

Chứng thư thẩm định giá ngày 31/10/2019 của Công ty TNHH thẩm định giá Nova thể hiện hệ thống tưới tiêu trên thửa 757 + 758 là 3.000.000 đồng và trên thửa 768 + thửa 237 là 15.000.000 đồng, tổng cộng là 18.000.000 đồng. Chị Nguyễn Thị Hồng T cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng anh Trần Thanh P không thừa nhận. Anh P trình bày hệ thống tưới tiêu là của ông Triệu Văn Đ đã đặt từ năm 2010 đến năm 2015, kể từ khi anh và ông Đ xác lập hợp đồng thuê đất.

Bản án sơ thẩm nhận định, chị T không chứng minh được toàn bộ hệ thống tưới tiêu trên 04 thửa đất là tài sản chung của vợ chồng, nên không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị T đối với hệ thống ống dẫn nước và mô tơ hiệu Lucky Pro công suất 1,5HP trên thửa 757, 758, 768, đồng thời nhận định anh P không đồng ý hệ thống tưới tiêu trên thửa 237 là tài sản chung nhưng anh không chứng minh được đây là tài sản của riêng anh và phần đất thửa 237 do anh, chị canh tác từ trước đến nay, không cho thuê mướn. Từ đó, bản án sơ thẩm xác định giá trị hệ thống ống nước và mô tơ trên thửa 237 là 3.000.000 đồng và chia chị T được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 1.500.000 đồng, anh P được quyền quản lý hệ thống ống nước, mô tơ trên thửa 237, là chưa phù hợp. Bởi lẽ, Chứng thư thẩm định giá ngày 31/10/2019 của Công ty TNHH thẩm định giá Nova không thể hiện hệ thống tưới tiêu trên từng thửa.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, anh Trần Thanh P đồng ý chia cho chị Nguyễn Thị Hồng T thêm $\frac{1}{2}$ giá trị hệ thống tưới tiêu. Như vậy, tài sản chung của anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Thị Hồng T gồm:

- Công trình xây dựng, nhà ở: 920.717.540 đồng.
- Đồ dùng sinh hoạt gia đình (bao gồm máy xịt thuốc): 102.887.500 đồng
- Cây trồng (bưởi, Dừa, sầu riêng B2): 50.815.000 đồng
- Cây kiểng: 1.425.000 đồng.
- Hệ thống tưới tiêu: 18.000.000 đồng.
- Xe SH: 70.000.000 đồng.

Tổng cộng là 1.163.845.040 đồng.

Chị Nguyễn Thị Hồng T được chia giá trị tài sản chung là 581.922.520 đồng + 164.046.000 đồng ($\frac{1}{3}$ giá trị 57 cây sầu riêng loại A) = 745.968.520 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh P tự nguyện chia cho chị T số tiền 750.000.000 đồng, là có lợi cho chị T nên Hội đồng xét xử ghi nhận và chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của chị Nguyễn Thị Hồng T.

[4]. Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá quyền sử dụng đất là 14.000.000 đồng, chi phí định giá tài sản khác 02 lần là 35.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Hồng T đã nộp tạm ứng. Theo quy định tại Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản, thẩm định giá:

“Trường hợp các bên đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản, thẩm định giá được xác định như sau:

1. Đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận.

2. Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia.”

Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết chi phí tố tụng là chưa đảm bảo quyền lợi cho chị Nguyễn Thị Hồng T, nên cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về nội dung này, cụ thể đối với chi phí định giá quyền sử dụng đất, do không chấp nhận yêu cầu chia quyền sử dụng đất của chị T, nên chị T phải chịu số tiền 14.000.000 đồng; đối với số tiền chi phí định giá tài sản khác là 35.000.000 đồng, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ là 17.500.000 đồng. Do chị T đã nộp tạm ứng, nên anh P có nghĩa vụ hoàn lại cho chị T.

[5] Xét, đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị Hồng T có căn cứ một phần.

Xét, đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Trần Thanh P có căn cứ.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, là có căn cứ.

[7] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hồng T không phải nộp án phí phúc thẩm
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 43, 59, 61 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hồng T. Ghi nhận tự nguyện của anh Trần Thanh P.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 177/2023/HNGĐ-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng T về chia tài sản chung của vợ chồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng T về việc yêu cầu được chia quyền sử dụng đất diện tích 1.795,9m².

- Anh Trần Thanh P được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc, cây trồng, hệ thống tưới tiêu và tài sản sinh hoạt trong gia đình trên thửa đất số thửa 757, thửa 758, thửa 768 và thửa 237 (nay là các thửa 548 diện tích 2.174,8m², thửa 292 diện tích 2.299m² và thửa 293 diện tích 2.710m² do anh Trần Thanh P đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Anh Trần Thanh P có nghĩa vụ hoàn lại chị Nguyễn Thị Hồng T giá trị $\frac{1}{2}$ tài sản chung là 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

2. Về chi phí tố tụng:

Anh Trần Thanh P có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Hồng T số tiền 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Anh Trần Thanh P phải nộp 33.838.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Hồng T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm và phải nộp 34.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị đã nộp 48.300.000 đồng tạm ứng án phí theo ba biên lai thu số 16353 ngày 22/01/2019; số 0017914 ngày 28/8/2023 và số 0017965 ngày 29/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên được hoàn lại số tiền là 14.300.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. Án tuyên vào lúc 8 giờ 20 phút, ngày 19/3/2024, có mặt anh P, chị T; vắng mặt luật sư.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND huyện C;
 - Chi cục THADS huyện C;
 - Các đương sự;
 - Công bố bản án trên công TTĐT;
 - Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- HNPT-2024-Tâm

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hồng Tâm